



**Bộ Lao động – Thương binh  
và Xã hội**

# BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 15, quý 3 năm 2017



**Tổng cục Thống kê**

## PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu**

Chỉ tiêu	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,6	6,7	5,1	6,3	7,5
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	6,7	8,6*	12,8	18,9**	19,8***
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	33,10	33,0*	33,5	32,8**	33,9***
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	2,07	2,66*	4,96	4,15**	3,79***
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,44	54,56	54,51	54,52	54,88
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,65	76,82	76,55	76,45	76,75
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ <sup>1</sup> (%)	21,50	21,39	21,52	21,60	21,99
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,27	53,41	53,36	53,40	53,77
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	41,03	41,62	42,16	42,77	42,62
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	41,61	41,54	40,50	40,44	40,35
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	4,93	5,08	5,40	5,20	5,36
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.117,7	1.110,0	1.101,7	1.081,6	1.074,8
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,34	2,31	2,30	2,26	2,23
13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,23	3,24	3,24	3,19	3,14
13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	7,86	7,28	7,29	7,67	7,80

*Nguồn: TCTK (2016, 2017), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.*

*TCTK (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý 3 năm 2017.*

*(\*) số liệu cả năm; (\*\*) số liệu 6 tháng đầu năm; (\*\*\*) số liệu 9 tháng đầu năm.*

Quý 3/2017 kinh tế có nhiều khởi sắc, tăng trưởng GDP đạt 7,5%, là mức kỷ lục sau nhiều năm với các điểm sáng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, ngành thủy sản và dịch vụ đã tác động tích cực tới thị trường lao động; việc làm tăng, đặc biệt trong các ngành công nghiệp và dịch vụ; tỷ lệ thất nghiệp giảm, thu nhập của lao động làm công hưởng lương tăng.

<sup>1</sup> Bao gồm các cấp trình độ: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên

## 2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 3/2017, dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,04 triệu người, tăng 1,42% so với quý 3/2016, nữ tăng 1,36%; khu vực thành thị tăng 1,55%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 54,88 triệu người, tăng 0,82% so với quý 3/2016; nữ tăng 0,27%; khu vực thành thị tăng 0,84%.

**Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên**

	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>71,03</b>	<b>71,58</b>	<b>71,71</b>	<b>71,85</b>	<b>72,04</b>
Nam	34,58	34,81	34,94	35,04	35,09
Nữ	36,45	36,76	36,77	36,80	36,95
Thành thị	24,86	25,12	25,13	25,09	25,25
Nông thôn	46,17	46,46	46,58	46,75	46,79
<b>2. LLLĐ (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>54,43</b>	<b>54,56</b>	<b>54,51</b>	<b>54,52</b>	<b>54,88</b>
Nam	28,08	28,14	28,30	28,33	28,46
Nữ	26,35	26,41	26,21	26,20	26,42
Thành thị	17,53	17,55	17,52	17,53	17,68
Nông thôn	36,90	37,01	36,98	37,00	37,20
<b>3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)</b>					
	<b>76,65</b>	<b>76,82</b>	<b>76,55</b>	<b>76,45</b>	<b>76,75</b>

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

\* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

Quý 3/2017, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,75%, tăng nhẹ so với quý 2/2017 và cùng kỳ năm trước.

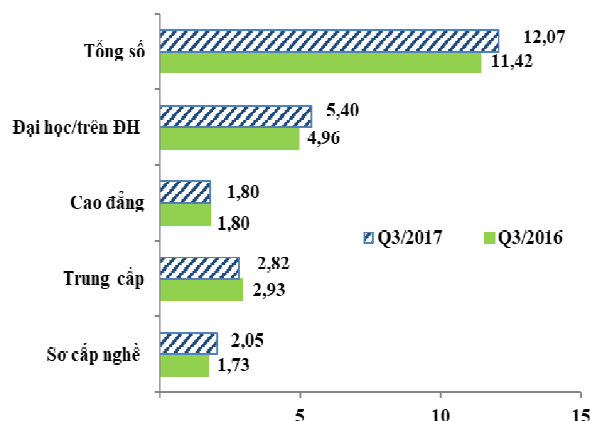
**Trong số lao động đã qua đào tạo quý 3/2017, nhóm có trình độ sơ cấp nghề và đại học trở lên có sự gia tăng nhanh hơn.**

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên<sup>2</sup> quý 3/2017 là 12,07 triệu, tăng 649 nghìn người (5,68%) so với quý 3/2016. Trong đó, tăng mạnh nhất ở nhóm sơ cấp nghề (18,63%), tiếp đến nhóm đại học và trên đại học (8,91%); giảm ở nhóm trung cấp (-3,74%) và nhóm cao đẳng (-0,28%).

<sup>2</sup> Là những lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên

**Hình 1. Số lượng LLLĐ theo trình độ CMKT, Quý 3/2016 và Quý 3/2017**

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 3/2017, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 21,99% trong LLLĐ, tăng 1,01 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Theo các cấp trình độ, tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng LLLĐ là 9,84%; cao đẳng là 3,28%; trung cấp là 5,15%; và sơ cấp nghề là 3,73%.

## 3. Việc làm

**Số người có việc làm tăng lên so với quý trước và cùng kỳ năm trước, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành còn chậm.**

Quý 3/2017, số người có việc làm là 53,77 triệu, tăng 365,9 nghìn người (0,69%) so với quý 2/2017 và 496,9 nghìn người (0,93%) so với quý 3/2016.

Quý 3/2017, tỷ lệ lao động đang làm việc khu vực thành thị chiếm 31,9% và không tăng nhiều so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Mặc dù số lượng lao động làm công hưởng lương quý 3/2017 cao hơn quý 2/2017 (22,92 triệu người so với 22,84 triệu người) nhưng tỷ lệ lao động làm công hưởng lương giảm nhẹ từ 42,77% xuống 42,62%.

**Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm**

	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>1. Số lượng (triệu người)</b>	53,27	53,41	53,36	53,40	53,77
<b>2. Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>a. Giới tính</b>					
Nam	51,52	51,55	51,77	51,82	51,82
Nữ	48,48	48,45	48,23	48,18	48,18
<b>b. Thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	31,91	31,84	31,82	31,82	31,90
Nông thôn	68,09	68,16	68,18	68,18	68,10
<b>c. Ngành kinh tế</b>					
NLTS	41,61	41,54	40,50	40,44	40,35
CN-XD	24,93	25,05	25,49	25,59	25,67
Dịch vụ	33,46	33,41	34,01	33,97	33,98
<b>d. Vị thế công việc</b>					
Chủ cơ sở	2,77	2,82	2,24	2,11	1,97
Tự làm	39,83	39,28	39,85	39,38	39,38
LĐ gia đình	16,28	16,20	15,72	15,71	16,01
LĐ LCHL	41,03	41,62	42,16	42,77	42,62
XV HTX và KXD	0,09	0,08	0,03	0,03	0,03

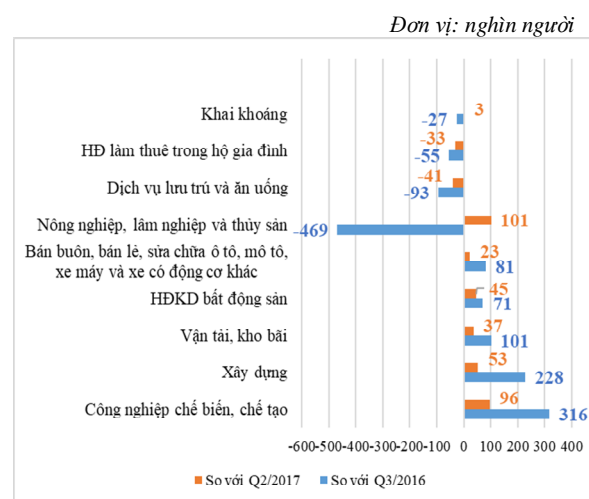
Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Cơ cấu lao động thành thị- nông thôn về cơ bản không thay đổi. Cơ cấu lao động theo ngành có tiến bộ hơn trong năm 2017 nhưng vẫn chậm. Lao động làm việc trong ngành NLTS giảm từ 41,6% quý 3/2016 xuống 40,4% quý 3/2017.

Quý 3/2017, cùng với mức tăng trưởng cao của ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” (12,8%) số người có việc làm trong ngành này có mức tăng cao nhất trong tất cả các ngành (tăng 96 nghìn người so với quý trước và 316 nghìn người so với cùng kỳ năm trước). Tiếp đến là các ngành: “Xây dựng” (53 nghìn người và 228 nghìn người); “Vận tải, kho bãi” (37 nghìn người và 101 nghìn người); “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (45 nghìn người và 71 nghìn người); “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (23 nghìn người và 81 nghìn người). Mặc dù tỷ trọng lao động quý 3/2017 trong ngành NLTS tiếp tục giảm nhưng số lượng lao động làm việc trong ngành này vẫn tăng so với quý trước 101 nghìn người.

So với quý trước và cùng kỳ năm trước, một số ngành có số người làm việc giảm nhiều nhất là: “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (giảm tương ứng 41 nghìn người và 93 nghìn

người); “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình” (giảm tương ứng 33 nghìn người và 55 nghìn người). Ngành NLTS có số người làm việc tăng 101 nghìn người so với quý trước nhưng vẫn giảm 469 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 2. Biến động việc làm theo ngành quý 3/2017 so với quý 3/2016 và quý 2/2017**

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

#### 4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương<sup>3</sup>

**Thu nhập của lao động làm công hưởng lương tăng so với quý 2/2017 và cùng kỳ năm trước.**

Quý 3/2017, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,36 triệu đồng, tăng 162 nghìn đồng (3,1%) so với quý 2/2017 và tăng 434 nghìn đồng (8,8%) so với cùng kỳ năm 2016. So với quý 2/2017, thu nhập bình quân tháng của lao động nữ vẫn thấp hơn lao động nam (5 triệu đồng so với 5,63 triệu đồng). Tuy nhiên thu nhập của lao động nữ có tỷ lệ tăng cao hơn (3,7% và 2,7%); Thu nhập bình quân tháng ở khu vực nông thôn tăng khá (4,1%) so với tỷ lệ tăng 1,9% ở khu vực thành thị; Khu vực tập thể có mức lương thấp nhất (3,81 triệu đồng) và giảm nhẹ (0,6%).

<sup>3</sup> Chỉ tính thu nhập danh nghĩa từ công việc chính

**Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương**

Đơn vị: triệu đồng

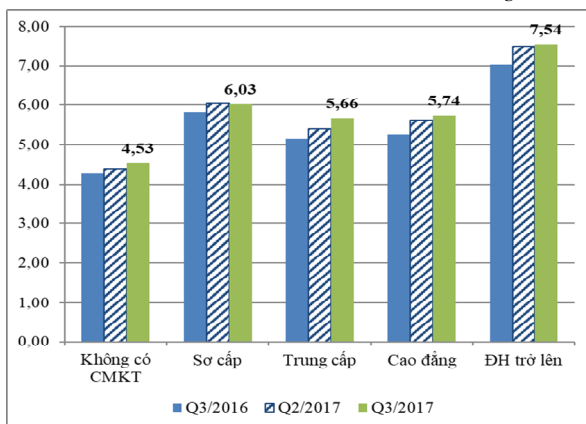
	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Chung</b>	4,93	5,08	5,40	5,20	5,36
Nam	5,19	5,24	5,64	5,48	5,63
Nữ	4,58	4,85	5,08	4,82	5,00
Thành thị	5,76	6,03	6,11	6,08	6,20
Nông thôn	4,25	4,30	4,58	4,53	4,72
Hộ/cá thể	4,10	4,16	4,16	4,34	4,54
Tập thể	3,21	3,66	3,79	3,83	3,81
DN ngoài Nhà nước	5,51	5,58	6,05	5,89	6,00
DN nhà nước	6,54	6,56	7,45	6,84	7,09
KV nước ngoài	5,56	6,36	6,62	5,89	6,05

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LD-VL hằng quý.

Quý 3/2017, thu nhập của lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ tăng nhẹ, riêng nhóm sơ cấp giảm so với quý 2/2017 (159 nghìn đồng, 2,6%) nhưng vẫn có mức thu nhập cao hơn nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng. Thu nhập của nhóm lao động có trình độ trung cấp là thấp nhất (5,66 triệu đồng), song đã thu hẹp được khoảng cách so với nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm có trình độ đại học trở lên, 7,54 triệu đồng) từ 1,39 lần xuống còn 1,33 lần.

**Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Đơn vị: triệu đồng



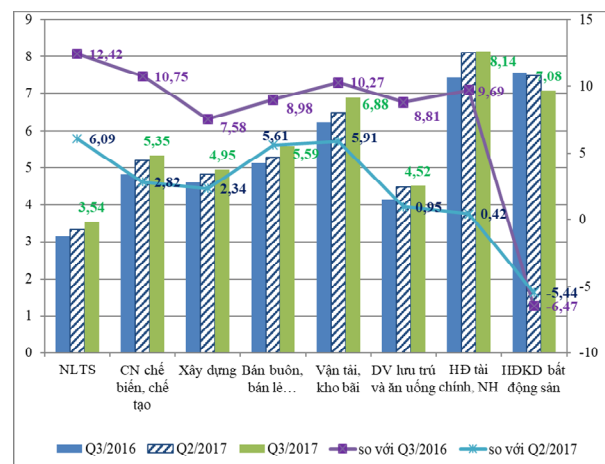
Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LD-VL hằng quý.

Đa số lao động trong các ngành có thu nhập tăng so với quý 2/2017 và cùng kỳ năm

trước, trừ ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có xu hướng giảm (7,08 triệu đồng, giảm 5,44%). Thu nhập của ngành hoạt động tài chính ngân hàng cao nhất (8,14 triệu đồng), nhưng chỉ tăng nhẹ (0,42%). Lao động của ngành Nông-lâm-thủy sản có mức thu nhập thấp nhất, song lại có tỷ lệ tăng cao nhất so với quý 2/2017 (3,54 triệu đồng, tăng 6,09%).

**Hình 4. Thay đổi thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương của một số nhóm ngành**

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LD-VL hằng quý.

Quý 3/2017, có 18,5% lao động LCHL thuộc nhóm thu nhập thấp (3,33 triệu đồng/tháng)<sup>4</sup>, giảm so với quý 2/2017 (20,7%). Trong số lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp, có 82,4% là lao động không có bằng cấp/chứng chỉ.

## 5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

### a. Thất nghiệp

*Thất nghiệp giảm nhẹ về số lượng và tỷ lệ; tỷ lệ thất nghiệp của nhóm trình độ “đại học trở lên” tăng mạnh so với quý 2/2017*

Quý 3/2017, cả nước có 1.074,8 nghìn lao động trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 6,8 nghìn người so với quý 2/2017 và 42,9 nghìn người so với quý 3/2016. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm còn 2,21%.

<sup>4</sup> Là mức thu nhập dưới 2/3 mức thu nhập trung vị.

**Bảng 5. Số lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi**

Đơn vị: nghìn người

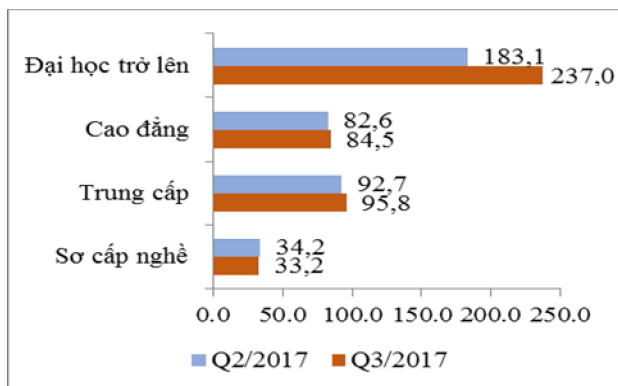
	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Chung</b>	<b>1.117,7</b>	<b>1.110,0</b>	<b>1.101,7</b>	<b>1.081,6</b>	<b>1.074,8</b>
Nam	619,4	598,7	654,8	641,7	579,3
Nữ	498,4	511,3	446,9	439,9	495,5
Thành thị	515,7	520,3	518,3	510,5	505,0
Nông thôn	602,0	589,7	583,4	571,1	569,8
Thanh niên (15-24)	642,6	586,7	548,5	575,1	610,9
Người lớn (≥25)	475,1	523,3	553,3	506,6	463,9

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Số người thất nghiệp có trình độ “đại học trở lên” là 237 nghìn người, tăng 53,9 nghìn người so với quý 2/2017; tỷ lệ thất nghiệp của nhóm này là 4,51% (quý trước là 3,63%). Nhóm trình độ “cao đẳng” có 84,8 nghìn người thất nghiệp, tăng 2,2 nghìn người so với quý 2/2017; tỷ lệ thất nghiệp nhóm này giảm nhẹ xuống còn 4,88% nhưng vẫn ở mức cao nhất. Nhóm trình độ “trung cấp” có 95,5 nghìn người thất nghiệp, tăng 2,8 nghìn người, tỷ lệ thất nghiệp là 3,77%.

**Hình 5. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 3/2017 có 610,9 nghìn lao động thanh niên thất nghiệp, tăng 35,8 nghìn so với quý 2/2017, tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ lên 7,80%.

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (2,91%, mặc dù giảm nhẹ

so với 2,95% của quý trước); tiếp đến vùng Đông Nam Bộ (2,68%); tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất ở vùng Trung du miền núi phía Bắc (0,97%) và Tây Nguyên (1,32%).

Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 27,4% tổng số người thất nghiệp.

**Bảng 6. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi**

Đơn vị: %

	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Chung</b>	<b>2,34</b>	<b>2,31</b>	<b>2,30</b>	<b>2,26</b>	<b>2,21</b>
Nam	2,40	2,31	2,52	2,47	2,19
Nữ	2,27	2,31	2,04	2,01	2,22
Thành thị	3,23	3,24	3,24	3,19	3,11
Nông thôn	1,89	1,84	1,83	1,79	1,75
Chưa qua đào tạo, không có bằng cấp/chứng chỉ	1,84	1,78	2,01	1,88	1,70
Sơ cấp nghề	1,76	2,17	2,12	1,90	1,75
Trung cấp	3,20	2,74	3,08	3,50	3,77
Cao đẳng	7,50	7,38	6,00	4,96	4,88
ĐH/Trên ĐH	4,22	4,43	2,79	3,63	4,51
Thanh niên (15-24)	7,86	7,28	7,29	7,67	7,80
Người lớn (≥25)	1,20	1,31	1,37	1,25	1,14

Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LĐ-VL hằng quý

## b. Thiếu việc làm

### Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giảm nhẹ cả về số lượng và tỷ lệ so với quý 2/2017

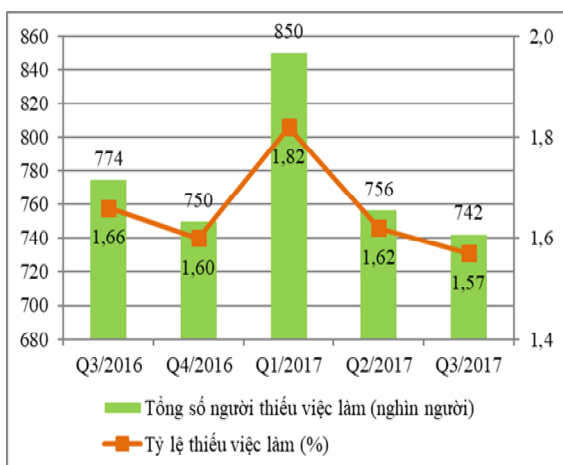
Quý 2/2017, cả nước có 742 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm<sup>5</sup>, giảm 14 nghìn người so với quý 2/2017 và giảm 32 nghìn người so với quý 3/2016. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,57%, giảm 0,05 điểm phần trăm so với quý 2/2017.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 81,1% lao động nông thôn, 74,1% làm việc trong ngành NLTS.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 22,7 giờ, bằng 50,1% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,3 giờ/tuần).

<sup>5</sup>Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

**Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi**



Nguồn: TCTK (2016, 2017), Điều tra LD-VL hằng quý.

## 6. Kết nối cung cầu lao động

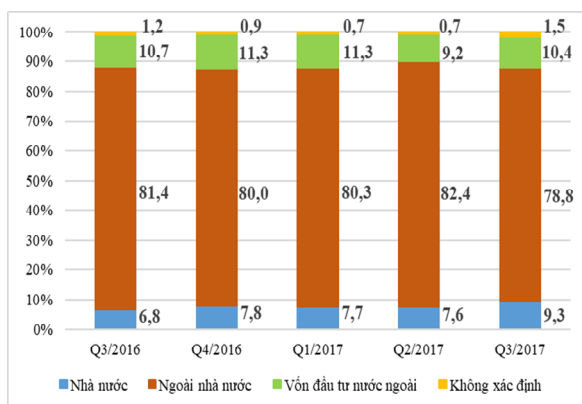
Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TBXH trong quý 3/2017 như sau:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Quý 3/2017 có 164,7 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng để tuyển dụng, giảm 89,6 nghìn người (35,2%) so với quý 2/2017.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nam chiếm 47,4% tổng số, tăng 3,8 điểm % so với quý 2/2017 (43,6%). Nhu cầu tuyển dụng của: các công ty “ngoài nhà nước” là 129,7 nghìn người (chiếm 78,8% trong tổng nhu cầu), giảm 38,1% so với quý 2/2017.

**Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp**



Quý 3/2017, một số công việc có nhu cầu tuyển dụng lớn là: “công việc giản đơn” (chiếm 58,7%, tăng 8,9 điểm % so với quý 2/2017); “đệt, may mặc” (chiếm 18,6%, tăng 1,4 điểm % so với quý 1/2017).

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 41,0 nghìn người, tăng 35,0% so với quý 2/2017. Trong đó, lao động nữ có nhu cầu tìm việc là 18,5 nghìn người (chiếm 45,1%), tăng 4,9 nghìn người (36,0%) so với quý 2/2017.

Số lượt người có bằng trung cấp tìm việc nhiều nhất, 12,0 nghìn người (chiếm 29,4%) tăng 3,0 nghìn người so với quý 2/2017; tiếp theo là người có trình độ cao đẳng (chiếm 21,2%) và đại học trở lên (chiếm 18,6%), tăng lần lượt là 2,3 và 2,2 nghìn người so với quý 2/2017. Số người tìm việc không có bằng cấp chiếm 19,0%, tăng 2,6 nghìn người so với quý 2/2017.

Nghề “kế toán-kiểm toán” có số lượt người tìm việc nhiều nhất (8,9 nghìn người, chiếm 21,7%), tăng 1,8 nghìn người so với quý 2/2017; tiếp đến là “công việc giản đơn” (4,5 nghìn người, chiếm 10,9%) tăng 2,1 nghìn người so với quý 2/2017 và nghề “nhân sự” (2,7 nghìn người, chiếm 6,5%) tăng 0,8 nghìn người so với quý 2/2017.

**Bảng 7. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm**

*Đơn vị: nghìn người*

	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
<b>Tổng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	51,9	52,3	55,2	55,2	54,9
Nữ	48,1	47,7	44,8	44,8	45,1
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	18,8	18,7	19,1	17,2	19,0
Sơ cấp	12,8	13,3	13,3	13,8	11,8
Trung cấp	30,6	30,0	30,4	29,9	29,4
Cao đẳng	20,0	20,3	21,3	21,0	21,2
Đại học trở lên	17,6	17,6	15,9	18,0	18,6

Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

## PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### *Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐT BXH:*

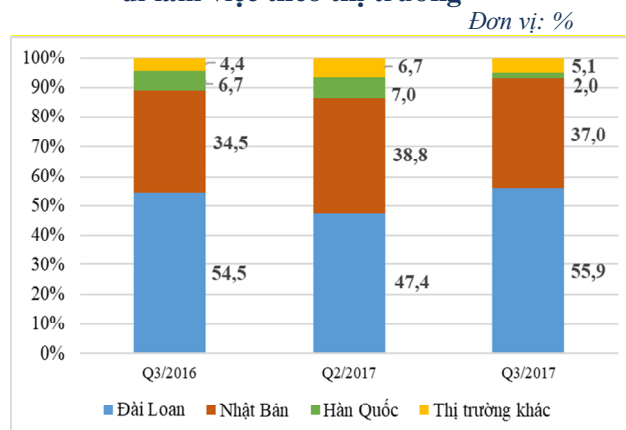
Trong quý 3/2017, 63 Trung tâm dịch vụ việc làm (DVVL) do ngành LĐT BXH quản lý (trên tổng số 98 trung tâm DVVL cả nước) đã tổ chức được 314 phiên giao dịch việc làm, tăng 23 phiên so với quý 2/2017 và tăng 03 phiên so với cùng kỳ năm 2016. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 753.021 lượt người (tăng 1.021 lượt người so với quý 3/2016 và tăng 23.783 lượt người so với quý 2/2017), trong đó có 238.774 lượt người nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu và cung ứng (tăng 6.774 lượt người so với quý 3/2016 và tăng 1.874 lượt người so với quý 2/2017).

### *Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:*

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 3/2017 là 35.247 lao động (38,8% nữ), tập trung chủ yếu ở các thị trường Đài Loan và Nhật Bản, tương ứng là 19.709 lao động (chiếm 55,9%) và, 13.041 lao động (37%).

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 3/2017 là 291 doanh nghiệp, tăng 6 doanh nghiệp so với quý trước. Đến tháng 10/2017, Bộ LĐ-TB&XH đã thu hồi giấy phép của 43 công ty hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài do đã vi phạm các quy định trong Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Hình 8. Cơ cấu người lao động Việt Nam đi làm việc theo thị trường**



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước

### *Bảo hiểm thất nghiệp:*

Quý 3/2017, cả nước có 186.813 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 99.997 người (35,2%) so với cùng kỳ năm 2016 và giảm 34.076 người (15,4%) so với Quý 2/2017.

Nguyên nhân thất nghiệp: 44,2% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 35,3% do người lao động đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 4,5% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,7% do người lao động bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 14,2% do những nguyên nhân khác.

Người lao động đăng ký hưởng trợ cấp thất nghiệp là lao động không có bằng cấp/chứng chỉ chiếm 68,0%, có trình độ đại học và trên đại học chiếm 12,7%. Người lao động thất nghiệp trong lĩnh vực may- giày da- dệt-nhuộm- thiết kế thời trang chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng 35,1%.

**Bảng 9. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp**

Đơn vị: người

	2016		2017		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	283.810	134.635	119.969	220.889	186.813
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	257.369	147.914	102.367	218.999	193.283
Số người chuyển hưởng TCTN	1.145	759	687	885	1.022
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	402.225	229.632	194.214	322.916	317.404
Trong đó: Số người được GTVL	65.004	38.055	28.363	48.537	49.285
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	11.986	7.437	5.954	8.836	10.959

Nguồn: Cục Việc làm, 2016, 2017

Trong quý 3/2017 có 193.283 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 25.716 người (11,7%) so với quý 2/2017 và giảm 64.086 người (24,9%) so với cùng kỳ năm 2016. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là nữ chiếm 56,2%, nhóm tuổi từ 25-40 tuổi chiếm khoảng 69%.

Số người được tư vấn giới thiệu việc làm trong quý 3/2017 là 317.404 người. Trong đó, số người được giới thiệu việc làm là 49.285 người (chiếm 25,5% số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp).

Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề trong quý 3/2017 là 10.959 người (chiếm 5,7% so với số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp). Số người chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong quý 3/2017 là 177 người, bằng 1,6% so với tổng số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề.

#### **Bảo hiểm xã hội:**

*Tình hình tham gia:*

Đến hết quý 3/2017, tổng số người tham

gia BHXH là 13.477 nghìn người. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 13.234 nghìn người (chiếm 98,2%), tăng 66 nghìn so với quý 2/2017 và tăng 783 nghìn người so với cùng kỳ năm 2016; số người tham gia BHXH tự nguyện là 243 nghìn người, tăng 3 nghìn người so với quý 2/2017.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 24,56%.

#### *Tình hình hưởng chế độ BHXH:*

Trong 9 tháng đầu năm 2017, toàn quốc có 7,16 triệu lượt người hưởng các chế độ BHXH, trong đó: 98.672 lượt người hưởng chế độ BHXH hàng tháng; 536.864 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 6.524.745 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Trong 9 tháng đầu năm 2017, số chi BHXH ước tính là 130.415 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 33.252 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 97.163 tỷ đồng.

**Bảng 10. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016			2017	
		Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Tổng số người tham gia	Nghìn người	12.694	13.065	13.335	13.411	13.477
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	23,35	23,95	24,09	24,60	24,56
Theo loại hình						
Bắt buộc	Nghìn người	12.500	12.862	13.100	13.170	13.234
Tự nguyện	Nghìn người	194	203	235	241	243

*Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2016, 2017)*

### **PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Dự báo tăng trưởng GDP trong quý 4 khoảng 7,5-7,7%, cả năm có thể đạt trên 6,7%<sup>6</sup> sẽ tiếp tục tác động tích cực đến thị trường lao động. Xu hướng thành lập mới và quay lại hoạt động của các doanh nghiệp và xuất khẩu tăng do những diễn biến thuận lợi của tình hình kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu sẽ có tác động tích cực đến nhu cầu việc làm trong một số ngành.

Quý 4/2017, dự báo tổng số việc làm đạt khoảng 53,9 triệu, tăng so với quý 3 ở một số ngành như: công nghiệp chế biến, chế tạo dự báo tăng 139 nghìn; xây dựng tăng 136 nghìn; vận tải kho bãi tăng 61 nghìn; kinh doanh bất động sản 47 nghìn. Một số ngành việc làm dự báo giảm như: khai khoáng; việc làm trong ngành nông nghiệp không biến động nhiều.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Dạy nghề, Trung tâm Thông tin.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ: BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Điện thoại: 024.39361807

Email: [bantinttld@molisa.gov.vn](mailto:bantinttld@molisa.gov.vn),

Website: <http://www.molisa.gov.vn>

<sup>6</sup> UBGSTCQG (2017), Báo cáo Tình hình kinh tế 10 tháng đầu năm và dự báo đến cuối năm